1. かいます:mua
2. かいました:đã mua
3. かいませんでした:đã không mua
4. かいたいです:muốn mua
5. かいますか:có mua không
6. かいにいきます:đi mua
7. かいにいきたいです:muốn đi mua
8. かいません:không mua

Học bài:べんきょうします

Không học：べんきょうしません

Đã học à:べんきょうしまでしたか？

Không giặt đồ:せんたくしません

Đã ăn cơm：ごはんをたべました

Đi mua：かいにいきます

Đã không học：べんきょうしませんでした

Muốn đi học：べんきょうしに　いきたいせす

Đã học bài ：べんきょうしました